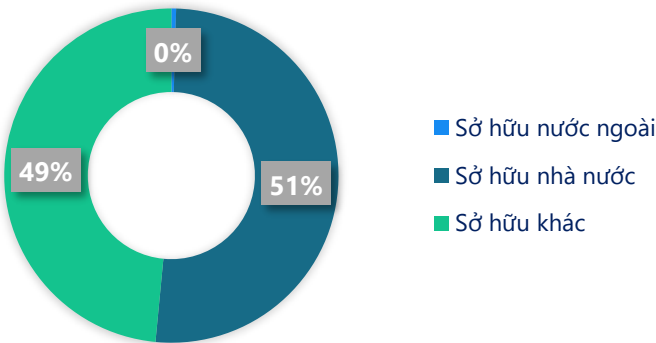


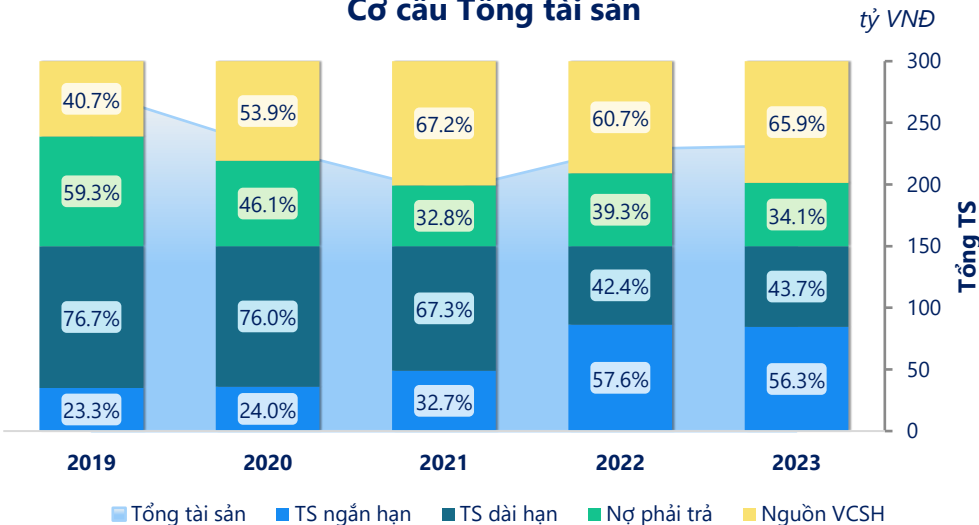
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	24,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,488			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,613			
SL cổ phiếu LH	7,326,861			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20			
% sở hữu nước ngoài	0.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	151			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182			
P/E	6.0			
EPS	4,170			
	YTD	1T	3T	6T
PJC	11.2%	12.0%	10.2%	19.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



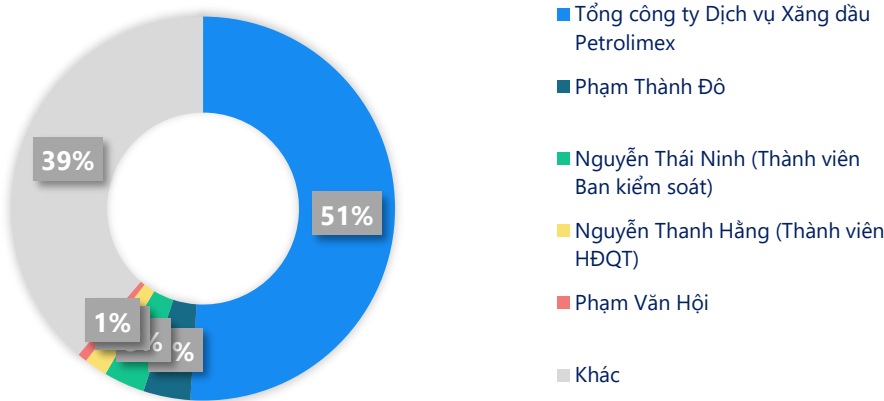
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của PJC năm 2023 tăng trưởng 1.42% so với năm trước, đạt 231.7 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

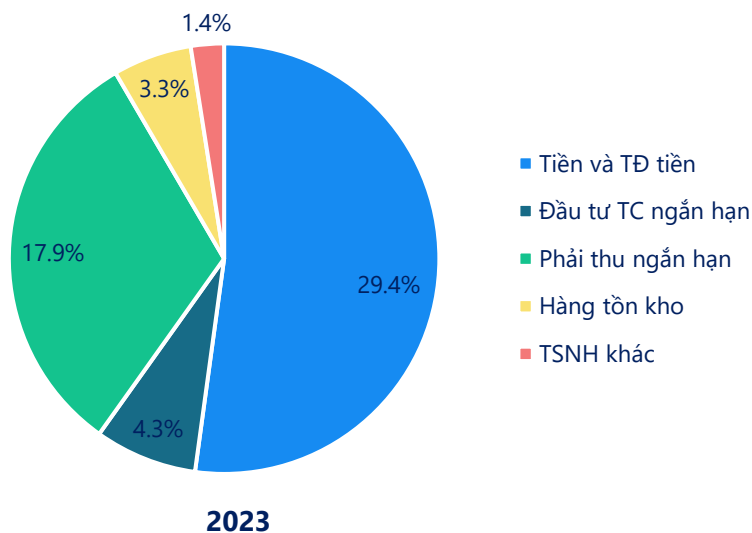
Cơ cấu cổ đông



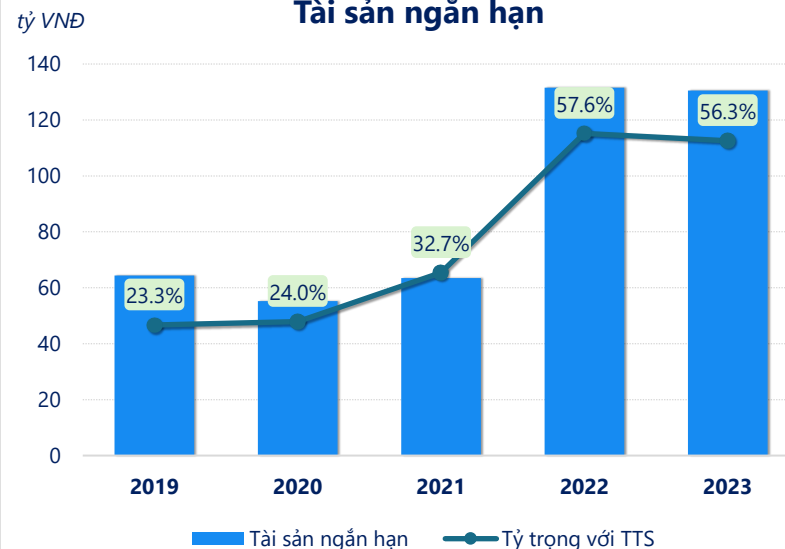
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 51.1%, tiếp đến là sở hữu khác 48.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.46%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex sở hữu 51.1%, lớn thứ 2 là Phạm Thành Đô nắm giữ 3.96% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thái Ninh (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 3.47%.

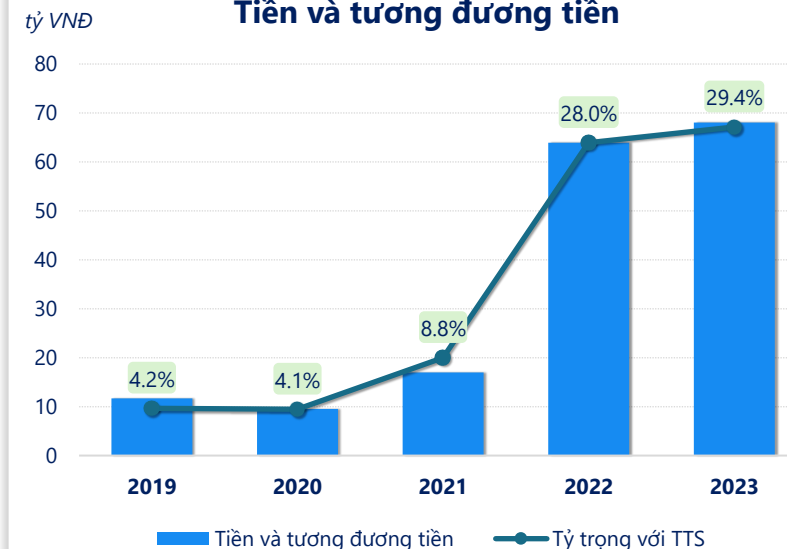
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



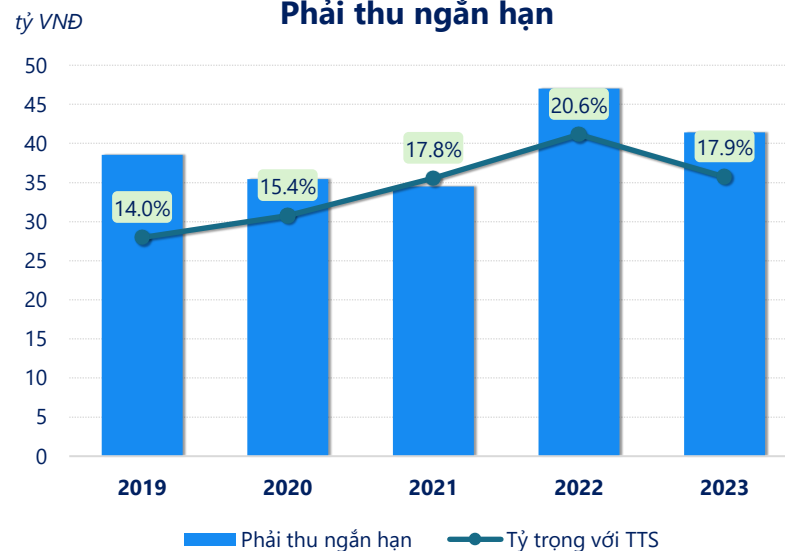
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PJC năm 2023 giảm 0.85% so với năm trước, đạt 130.5 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 56.3% tổng tài sản. Trong đó, tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất 29.4%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

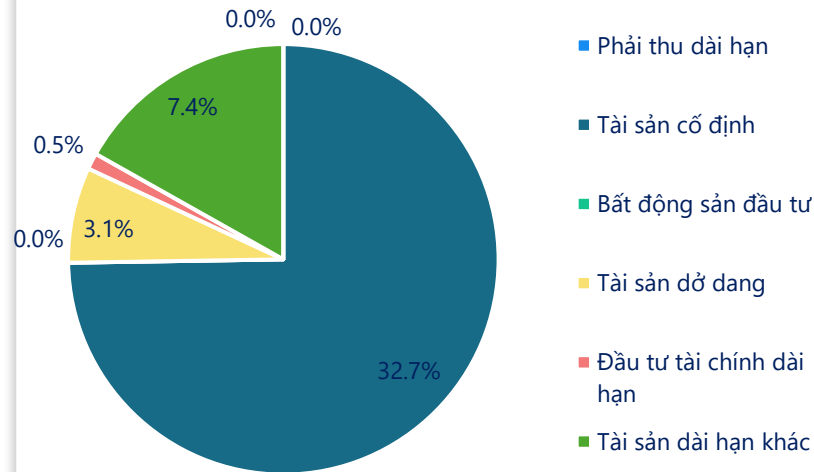
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



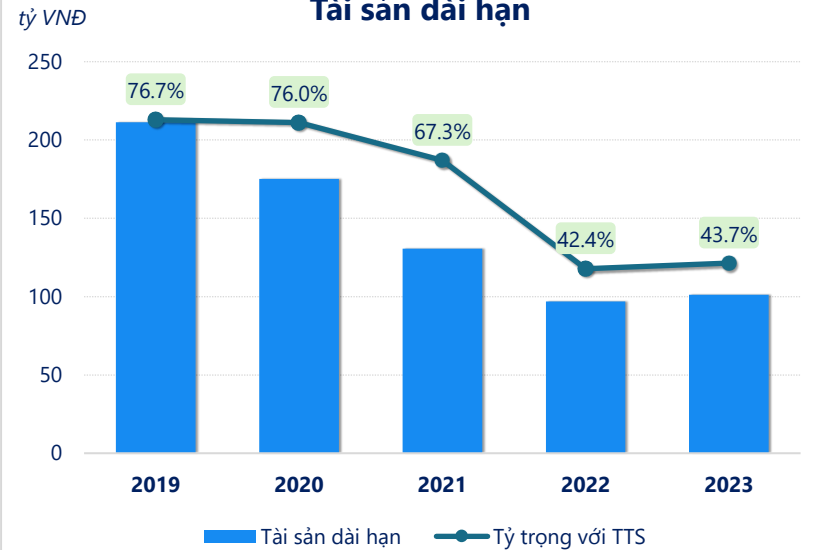
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 4.51% so với năm trước và đạt 101.3 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 43.7% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 32.7%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.36%.

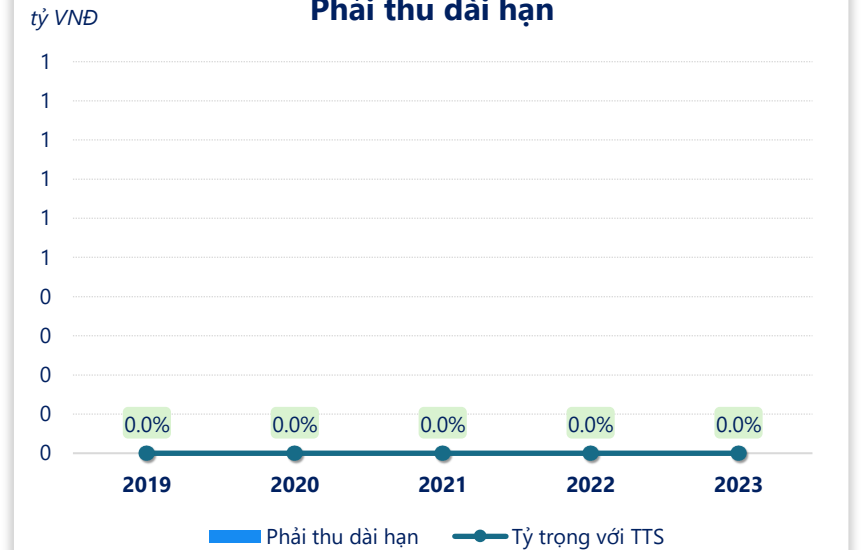
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



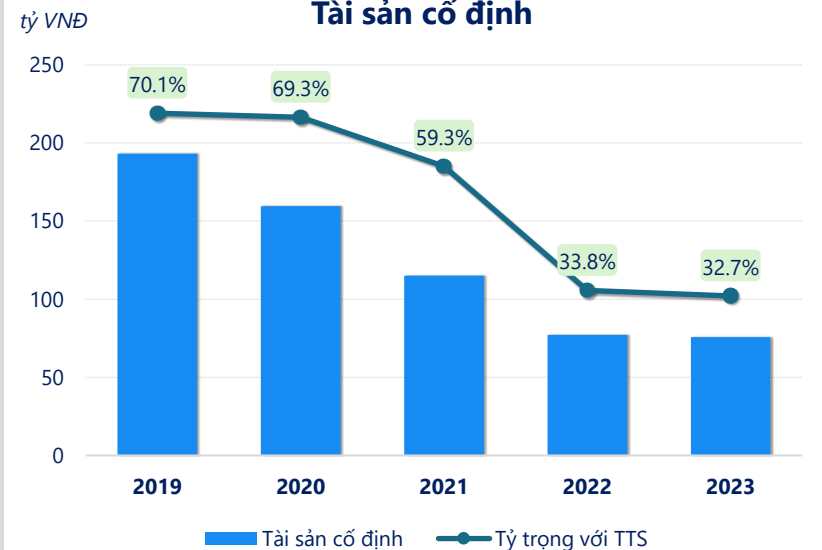
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



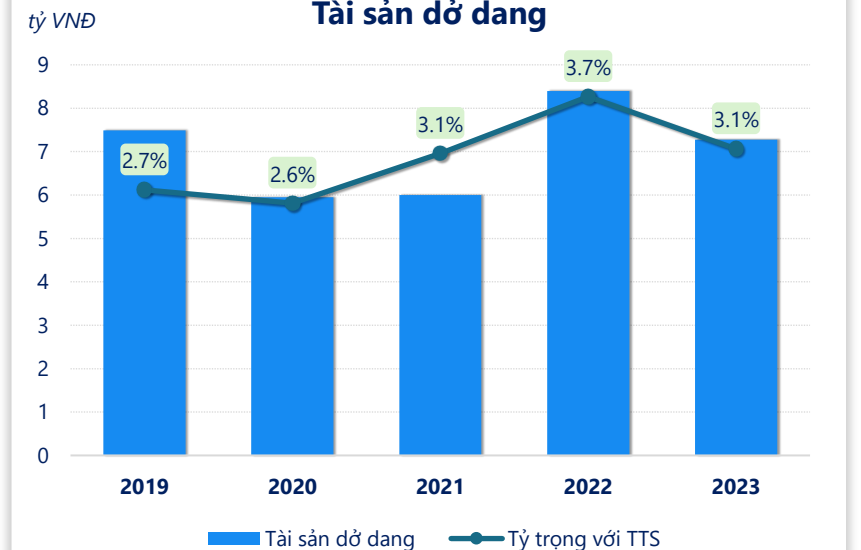
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

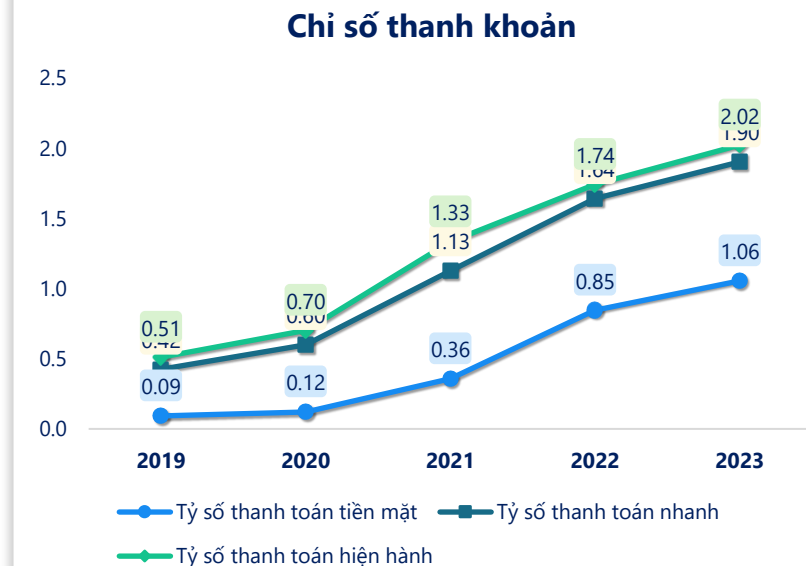
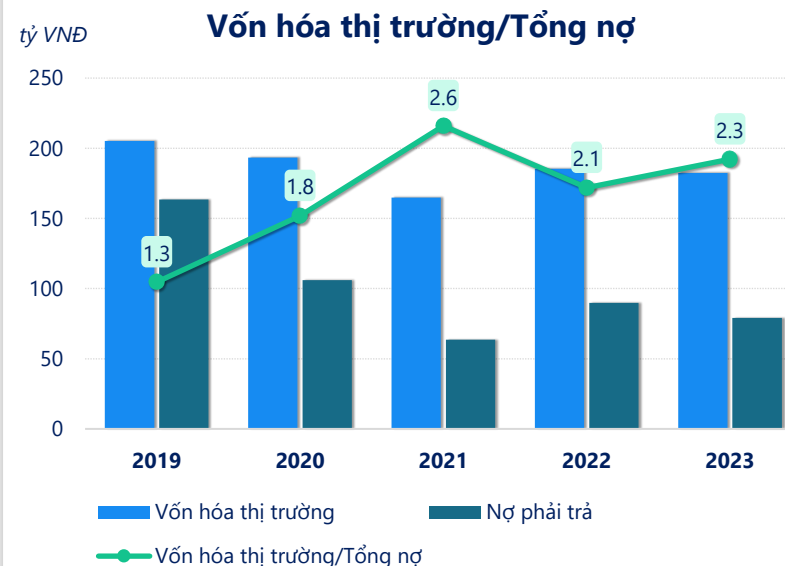
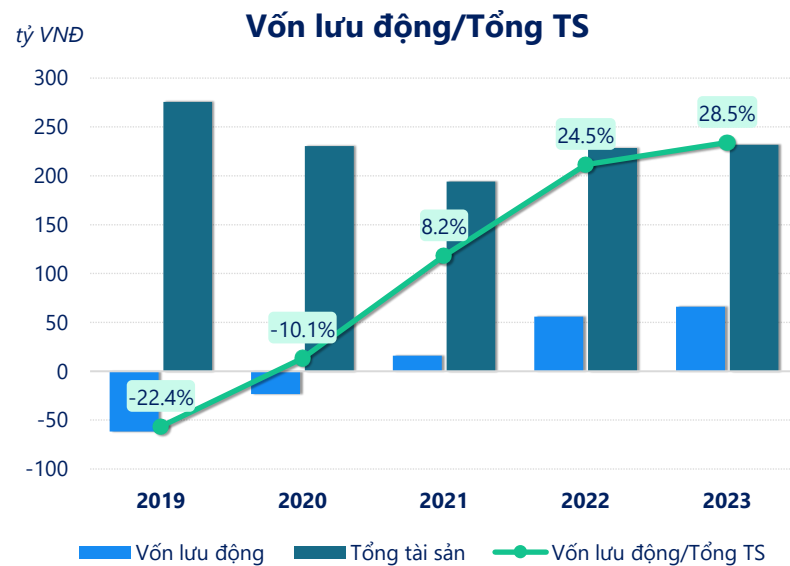
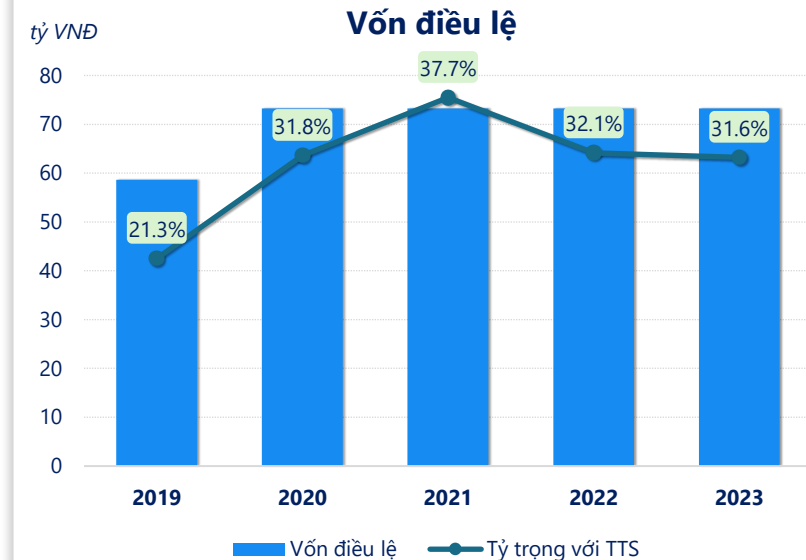
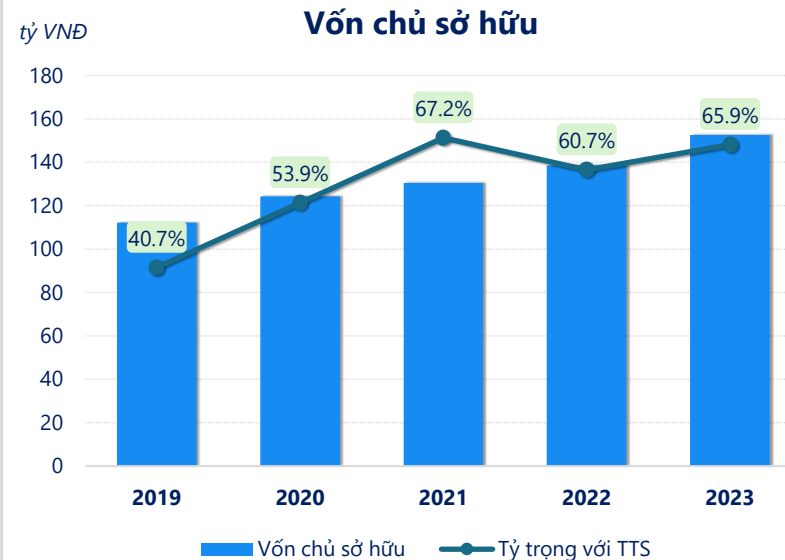
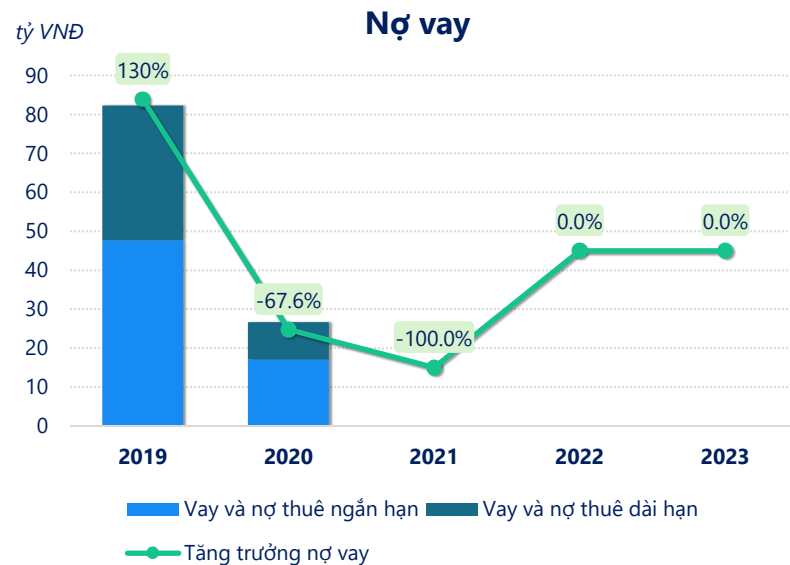


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	230	228	0.8%
Tài sản ngắn hạn	129	132	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	26.8	63.9	-58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	10.3	399%
Phải thu ngắn hạn	41.4	47.0	-11.9%
Hàng tồn kho	7.73	7.66	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.73	-35.6%
Tài sản dài hạn	101	96.9	4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.8	77.2	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.28	8.39	-13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.23	1.11	11.1%
Tài sản dài hạn khác	17.0	10.2	66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	78.9	89.9	-12.2%
Nợ ngắn hạn	64.3	75.5	-14.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	16.3	-7.8%
Nợ dài hạn	14.6	14.3	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	139	9.3%
Vốn chủ sở hữu	151	139	9.3%
Vốn điều lệ	73.3	73.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,122	725	788	1,197	1,201
Giá vốn hàng bán	1,050	658	727	1,113	1,089
Lợi nhuận gộp	72.6	67.2	61.7	84.1	112
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	0.02	0.79	2.27
Chi phí TC	4.94	5.54	2.35	1.08	0.63
Chi phí lãi vay	4.55	4.08	1.14	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.2	21.7	20.7	24.4	27.8
Chi phí QLDN	16.3	19.1	15.6	27.8	54.9
LN thuần từ HĐKD	27.2	20.8	23.1	31.6	31.0
Lợi nhuận khác	1.81	0.72	3.02	-0.31	8.78
LN trước thuế	29.0	21.6	26.1	31.3	39.8
Lợi nhuận sau thuế	23.1	17.1	20.8	24.8	31.7
LNST của CĐ cty mẹ	23.1	17.1	20.8	24.8	31.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	51.9	44.3	70.3	43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.6	-12.4	0.84	-12.4	-27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	-41.6	-37.7	-10.9	-10.9
Tiền đầu kỳ	2.17	11.7	9.54	17.0	63.9
Lưu chuyển tiền thuần	9.51	-2.13	7.45	46.9	4.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.7	9.54	17.0	63.9	68.1